

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 11 - 44      |



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101311837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Sau đó, Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất lần thứ 24 vào ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |            |                                   |
|--------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Kiều Xuân Nam  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Đặng Minh Huệ  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Xuân Ưởng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phí Anh Dũng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Hoàng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                   |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Bùi Hoàng Phương  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Phạm Thị Vân       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Đặng Minh Huệ  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Xuân Ưởng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Đình Lượng  | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Kiều Xuân Nam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Đặng Minh Huệ, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Minh Huệ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 0011871798/22964213

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.393.256.207.177</b> | <b>1.389.194.450.354</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>92.284.298.986</b>    | <b>293.078.630.273</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 44.284.298.986           | 153.098.630.273          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 48.000.000.000           | 139.980.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>252.000.000.000</b>   | <b>263.599.342.460</b>   |
| <b>123</b> | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 6           | 252.000.000.000          | 263.599.342.460          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>490.840.810.933</b>   | <b>401.244.367.697</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 7.1         | 54.921.566.558           | 60.444.293.246           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7.2         | 405.430.239.810          | 262.944.742.592          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 8           | 13.000.000.000           | 93.800.000.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 9           | 57.233.113.426           | 23.799.440.720           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 10          | (39.744.108.861)         | (39.744.108.861)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>11</b>   | <b>2.422.098.623.683</b> | <b>423.502.323.193</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.422.098.623.683        | 425.817.938.315          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | -                        | (2.315.615.122)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>136.032.473.575</b>   | <b>7.769.786.731</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 80.369.920.723           | 1.111.000.000            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 55.662.552.852           | 6.658.786.731            |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAM MÊ KÔNG  
 NH & Y  
 T N  
 NH  
 A N  
 M



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>299.459.020.475</b>   | <b>110.330.985.524</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>    |             | <b>18.137.809.926</b>    | <b>117.713.790</b>       |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn khác của khách hàng | 7.1         | 18.020.096.136           | -                        |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                |             | 117.713.790              | 117.713.790              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>              |             | <b>20.311.344.882</b>    | <b>7.956.789.732</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 13          | 17.428.612.837           | 4.986.539.799            |
| 222        | Nguyên giá                              |             | 29.095.825.970           | 14.713.064.061           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                 |             | (11.667.213.133)         | (9.726.524.262)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình              | 14          | 2.882.732.045            | 2.970.249.933            |
| 228        | Nguyên giá                              |             | 4.375.894.383            | 4.375.894.383            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (1.493.162.338)          | (1.405.644.450)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>         | <b>15</b>   | <b>17.098.901.458</b>    | <b>19.512.883.458</b>    |
| 231        | 1. Nguyên giá                           |             | 57.777.144.124           | 57.777.144.124           |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (40.678.242.666)         | (38.264.260.666)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>      |             | <b>1.513.961.594</b>     | <b>1.586.012.681</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      |             | 1.513.961.594            | 1.586.012.681            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>16</b>   | <b>227.000.000.000</b>   | <b>80.000.000.000</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con               |             | 81.000.000.000           | 80.000.000.000           |
| 251        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết          |             | 146.000.000.000          | -                        |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>         |             | <b>15.397.002.615</b>    | <b>1.157.585.863</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn            |             | 415.478.968              | 1.157.585.863            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |             | 14.981.523.647           | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>3.692.715.227.652</b> | <b>1.499.525.435.878</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>2.514.200.086.796</b> | <b>737.050.736.521</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>2.371.440.029.437</b> | <b>591.373.518.706</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 17.1        | 468.887.841.427          | 40.117.228.670           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 17.2        | 1.193.172.905.443        | -                        |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 18          | 34.938.737.207           | 24.263.894.093           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             |             | 757.569.675              | 1.437.219.910            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 19          | 151.277.057.090          | 35.259.528.213           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 20          | 3.295.588.179            | 2.731.829.000            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 21          | 398.539.738.367          | 67.986.554.527           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn  | 22          | 120.426.463.450          | 418.663.435.694          |
| 323        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 144.128.599              | 913.828.599              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>142.760.057.359</b>   | <b>145.677.217.815</b>   |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 20          | 19.218.931.736           | 23.078.279.175           |
| 338        | 2. Vay dài hạn   | 22          | 123.541.125.623          | 122.598.938.640          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>1.178.515.140.856</b> | <b>762.474.699.357</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>23</b>   | <b>1.178.515.140.856</b> | <b>762.474.699.357</b>   |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                            |             | 1.002.175.880.000        | 668.118.480.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 1.002.175.880.000        | 668.118.480.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 10.731.436.000           | 1.896.666.000            |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 2.100.000.000            | 2.100.000.000            |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       |             | 56.608.219               | 56.608.219               |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 163.451.216.637          | 90.302.945.138           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 90.302.945.138           | 42.913.722.683           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 73.148.271.499           | 47.389.222.455           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>3.692.715.227.652</b> | <b>1.499.525.435.878</b> |

Kiều Thị Thu Trang  
Người lập

Phan Tạ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Đặng Minh Huệ  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 24.1        | 514.209.618.219   | 199.674.661.089   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                 | -                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1        | 514.209.618.219   | 199.674.661.089   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 25          | (357.968.243.824) | (105.037.700.122) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 156.241.374.395   | 94.636.960.967    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 24.2        | 33.970.841.003    | 29.452.904.685    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | (24.429.436.381)  | (16.092.123.835)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (24.429.436.381)  | (16.092.123.835)  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | (23.842.562.721)  | -                 |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 27          | (32.049.415.240)  | (31.584.925.618)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 109.890.801.056   | 76.412.816.199    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 28          | 3.552.112.785     | 12.643.549.513    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 28          | (17.280.344.697)  | (23.984.264.165)  |
| 40    | 13. Lỗ khác  | 28          | (13.728.231.912)  | (11.340.714.652)  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 96.162.569.144    | 65.072.101.547    |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 30.1        | (37.995.821.292)  | (17.682.879.092)  |
| 52    | 16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại                | 30.1        | 14.981.523.647    | -                 |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 73.148.271.499    | 47.389.222.455    |

Kiều Thị Thu Trang  
Người lập

Phan Tạ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Đặng Minh Huệ  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |             |                          |                          |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>96.162.569.144</b>    | <b>65.072.101.547</b>    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>   |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư | 13, 14, 15  | 4.442.188.759            | 4.970.718.236            |
| 03        | Hoàn nhập dự phòng  |             | (2.315.615.122)          | (13.897.566.523)         |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   | 24.2        | (33.970.841.003)         | (30.492.837.168)         |
| 06        | Chi phí lãi vay   |             | 24.429.436.381           | 16.092.123.835           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>88.747.738.159</b>    | <b>41.744.539.927</b>    |
| 09        | Tăng các khoản phải thu   |             | (240.828.803.142)        | (28.661.578.358)         |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (1.997.794.646.962)      | (15.933.263.566)         |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  |             | 2.070.972.929.212        | (131.187.298.131)        |
| 12        | (Tăng)/giảm chi phí trả trước   |             | (78.516.813.828)         | 54.130.736               |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (34.518.545.208)         | (24.357.579.411)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 18          | (23.453.344.505)         | (2.833.357.068)          |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (769.700.000)            | (1.000.000.000)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                           |             | <b>(216.161.186.274)</b> | <b>(162.174.405.871)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               |             | (13.009.210.864)         | (234.180.000)            |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            |             | -                        | 616.000.000              |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (282.000.000.000)        | (330.000.000.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay  |             | 374.399.342.460          | 197.179.359.944          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (177.000.000.000)        | -                        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   |             | 42.900.000.000           | 181.038.781.971          |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 24.479.338.652           | 24.991.070.509           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>                          |             | <b>(30.230.529.752)</b>  | <b>73.591.032.424</b>    |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

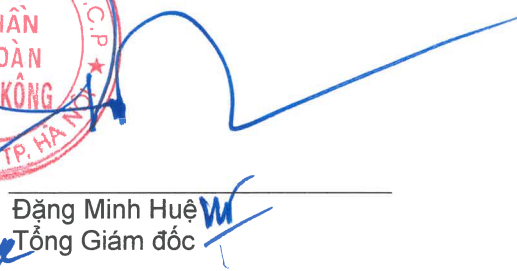
| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                          |                        |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                      |             | 342.892.170.000          | -                      |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                  |             | 734.596.329.957          | 347.110.801.571        |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                 |             | (1.031.891.115.218)      | (27.429.470.397)       |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>45.597.384.739</b>    | <b>319.681.331.174</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              |             | <b>(200.794.331.287)</b> | <b>231.097.957.727</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>             |             | <b>293.078.630.273</b>   | <b>61.980.672.546</b>  |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>            | <b>5</b>    | <b>92.284.298.986</b>    | <b>293.078.630.273</b> |

1802  
CÔNG TY  
TNNH  
& V  
T NA  
NHÁ  
A NỘ  
EM

  
Kiều Thị Thu Trang  
Người lập

  
Phan Tạ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



  
Đặng Minh Huệ  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0101311837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Sau đó, Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất lần thứ 24 vào ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty căn cứ theo thời gian thực hiện các dự án bất động sản và thi công của các công trình.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 95 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 123).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty  | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính  | Hoạt động chính   |
|-----|--|----------------------|-------------------|---|---|
| 1   | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Mê Kông (i)      | 80%                  | 80%               | Thôn Hà Thôn, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên Hoàng Kim Thái Nguyên (ii) | 100%                 | 100%              | Xóm Hộ, Xã Nam Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Mê Kông được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 3101087556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 2 tháng 7 năm 2020. Trong năm, công ty con này đang trong quá trình thực hiện các công việc chuẩn bị đầu tư và chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Hoàng Kim Thái Nguyên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4601585022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 17 tháng 11 năm 2021. Trong năm, công ty con này đang trong quá trình thực hiện các công việc chuẩn bị đầu tư và chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

##### Hàng hoá bất động sản

Bất động sản, quyền sử dụng đất được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hoá bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của hàng hoá bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hoá bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của hàng hoá bất động sản đó.

##### Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định như sau.

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

302  
NH  
& Y  
TN  
NH  
C N  
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.5 Thuê tài sản** (tiếp theo)

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất      | 50 năm     |

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|   |             |
|---|-------------|
| Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng trên đất | 20 - 30 năm |
|---|-------------|

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập để bổ sung vốn điều lệ khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Tiền trả trước từ khách hàng mua nhà**

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai theo tiến độ hợp đồng mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong khoản mục "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản tiền khách hàng ứng trước nhiều hơn các khoản phải nộp theo tiến độ hợp đồng được ghi nhận trong khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" trong bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng mua nhà trước khi bàn giao nhà được ghi giảm vào chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước".

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

VI  
 CỘ  
 T  
 N  
 S  
 T  
 V  
 I  
 E  
 C  
 H  
 I  
 H  
 V  
 K  
 I



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản. Doanh thu kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng 99% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện hoàn toàn trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

**4.1 Giao dịch góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Hoàng Kim Thái Nguyên**

Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn 1 tỷ VND, tương ứng với 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH MTV Hoàng Kim Thái Nguyên. Đây là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 4601585022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 17 tháng 11 năm 2021. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty con này là Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**4.2 Giao dịch góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mekonghomes**

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn với số tiền là 120 tỷ VND, tương ứng với 40% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Mekonghomes và công ty này trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Mekonghomes là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0109929488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2022. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty liên kết này là Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10% số cổ phần đang nắm giữ tại công ty liên kết này với giá phí chuyển nhượng là 42,9 tỷ VND cho một đối tác cá nhân và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này giảm từ 40% xuống còn 30%. Công ty đã nhận được giá phí chuyển nhượng này bằng tiền trong năm.

**4.3 Giao dịch góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hữu Nghị**

Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn 56 tỷ VND, tương ứng với 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hữu Nghị. Đây là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 3101117923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 16 tháng 8 năm 2022. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty liên kết này là Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|----------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền mặt                         | 16.334.493.338          | 8.492.059.208          |
| Tiền gửi ngân hàng               | 27.949.805.648          | 144.606.571.065        |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*) | 48.000.000.000          | 139.980.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>92.284.298.986</b>   | <b>293.078.630.273</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm (31 tháng 12 năm 2021: 3,5%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                        | <i>Số cuối năm</i>     |                        | <i>Số đầu năm</i>      |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | <i>Giá gốc</i>         | <i>Giá trị ghi sổ</i>  | <i>Giá gốc</i>         | <i>Giá trị ghi sổ</i>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 252.000.000.000        | 252.000.000.000        | 263.599.342.460        | 263.599.342.460        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>252.000.000.000</b> | <b>252.000.000.000</b> | <b>263.599.342.460</b> | <b>263.599.342.460</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm tới 6%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại cùng ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.4.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu của khách hàng**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>       |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                         |                         |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng                                       |                         |                         |
| <i>Các khách hàng thuộc Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2</i>            | 17.022.404.661          | -                       |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Mai Động Học viện Quốc phòng</i>    | 11.198.454.622          | 11.198.454.622          |
| <i>Các khách hàng thuộc Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 – Phố Yên</i> | 7.159.240.000           | 7.159.240.000           |
| <i>Các khách hàng thuộc Dự án Phan Đình Phùng, Thái Nguyên</i>     | 1.809.490.641           | 7.019.121.859           |
| <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>                          | -                       | 18.020.096.136          |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)                  | 8.848.818.834           | 17.047.380.629          |
|  | 8.883.157.800           | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>54.921.566.558</b>   | <b>60.444.293.246</b>   |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>                          | <i>(23.813.636.223)</i> | <i>(23.813.636.223)</i> |
| <b>Dài hạn</b>   |                         |                         |
| <i>Các khách hàng thuộc Dự án Phan Đình Phùng, Thái Nguyên</i>     | 18.020.096.136          | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>18.020.096.136</b>   | <b>-</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Đơn vị tính: VND              |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Trả trước cho người bán                                | 303.977.813.553               | 241.492.316.335               |
| Ông Nguyễn Hoàng Hà (*)                                | 250.000.000.000               | -                             |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP   | -                             | 200.000.000.000               |
| Các khoản trả trước khác                               | 53.977.813.553                | 41.492.316.335                |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | <u>101.452.426.257</u>        | <u>21.452.426.257</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b><u>405.430.239.810</u></b> | <b><u>262.944.742.592</u></b> |

(\*) Đây là khoản trả trước nhằm mục đích nhận chuyển nhượng một dự án bất động sản tiềm năng.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Công ty TNHH Một thành viên Mai Động (i) | 13.000.000.000               | 13.000.000.000               |
| Nguyễn Ngọc Quỳnh                        | -                            | 40.800.000.000               |
| Nguyễn Hoài Anh                          | -                            | 40.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>13.000.000.000</u></b> | <b><u>93.800.000.000</u></b> |
| Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn    | (13.000.000.000)             | (13.000.000.000)             |

(i) Đây là khoản phải thu về cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty TNHH Một thành viên Mai Động và hưởng lãi suất là 1,06%/tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu cho vay này.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Đơn vị tính: VND             |                               |                              |                               |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|  | Số cuối năm                  |                               | Số đầu năm                   |                               |
|  | Giá trị                      | Dự phòng                      | Giá trị                      | Dự phòng                      |
| Tạm ứng cho nhân viên (i)                      | 47.365.763.710               | -                             | 10.391.852.570               | -                             |
| Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi             | 1.957.808.219                | -                             | 5.366.305.868                | -                             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư – Xây dựng HJC | 2.930.472.638                | (2.930.472.638)               | 2.930.472.638                | (2.930.472.638)               |
| Phải thu ngắn hạn khác                         | 4.979.068.859                | -                             | 5.110.809.644                | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>57.233.113.426</u></b> | <b><u>(2.930.472.638)</u></b> | <b><u>23.799.440.720</u></b> | <b><u>(2.930.472.638)</u></b> |

(i) Tạm ứng cho nhân viên các khoản chi phí thực hiện các dự án bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. NỢ XẤU**

Chi tiết các khoản phải thu và tạm ứng quá hạn thu hồi của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  | <b>23.087.146.568</b> | -                      | <b>23.087.146.568</b> | -                      |
| Học viện Quốc phòng                                | 7.159.240.000         | -                      | 7.159.240.000         | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 15.927.906.568        | -                      | 15.927.906.568        | -                      |
| <b>Các khoản phải thu khác và phải thu cho vay</b> | <b>16.656.962.293</b> | -                      | <b>16.656.962.293</b> | -                      |
| Công ty TNHH MTV Mai Động                          | 13.000.000.000        | -                      | 13.000.000.000        | -                      |
| Các khoản phải thu khác                            | 3.656.962.293         | -                      | 3.656.962.293         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>39.744.108.861</b> | -                      | <b>39.744.108.861</b> | -                      |



**11. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm              |          | Số đầu năm             |                        |
|--|--------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                                  | 676.811.083              | -        | 2.581.608.666          | (482.985.153)          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                   | 2.421.421.812.600        | -        | 420.999.282.523        | -                      |
| Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2 (*)                        | 1.926.120.652.410        | -        | 355.277.162.227        | -                      |
| Dự án The Charm Bình Dương                             | 474.890.854.874          | -        | 2.204.092.121          | -                      |
| Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 – Phố Yên                 | 14.595.766.075           | -        | 20.457.137.356         | -                      |
| Dự án Phan Đình Phùng, Thái Nguyên                     | 2.165.341.437            | -        | 2.144.341.437          | -                      |
| Dự án Khu biệt thự nhà vườn Đại Lải                    | -                        | -        | 33.159.774.655         | -                      |
| Các công trình xây lắp và kinh doanh bất động sản khác | 3.649.197.804            | -        | 7.756.774.727          | -                      |
| Thành phẩm   | -                        | -        | 2.237.047.126          | (1.832.629.969)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>2.422.098.623.683</b> | -        | <b>425.817.938.315</b> | <b>(2.315.615.122)</b> |

(\*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền 65 tỷ VND cho Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO** (tiếp theo)

*Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Số đầu năm                                | (2.315.615.122)         | (6.137.155.500)        |
| Trừ: Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>2.315.615.122</u>    | <u>3.821.540.378</u>   |
| Số cuối năm                               | <u>-</u>                | <u>(2.315.615.122)</u> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                             |
|--|------------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>            |
| Hoa hồng môi giới cho các căn hộ chưa bàn giao | 78.684.474.131               | -                           |
| Chi phí khác                                   | <u>1.685.446.592</u>         | <u>1.111.000.000</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>80.369.920.723</u></b> | <b><u>1.111.000.000</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>           |                              |                                |                               |                  |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                 | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị văn<br/>phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                                   |                              |                                |                               |                  |
| Số đầu năm                      | 7.868.444.427                     | 770.857.143                  | 4.226.484.157                  | 1.847.278.334                 | 14.713.064.061   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành        | 1.373.551.045                     | -                            | -                              | -                             | 1.373.551.045    |
| - Mua mới trong năm             | -                                 | -                            | 12.867.674.500                 | 141.536.364                   | 13.009.210.864   |
| Số cuối năm                     | 9.241.995.472                     | 770.857.143                  | 17.094.158.657                 | 1.988.814.698                 | 29.095.825.970   |
| <i>Trong đó:</i>                |                                   |                              |                                |                               |                  |
| <i>Đã khấu hao hết</i>          | 1.572.767.000                     | 505.857.188                  | -                              | 678.851.015                   | 2.757.475.203    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                                   |                              |                                |                               |                  |
| Số đầu năm                      | 6.570.827.636                     | 675.375.367                  | 1.266.904.776                  | 1.213.416.483                 | 9.726.524.262    |
| - Khấu hao trong năm            | 91.570.069                        | 27.552.000                   | 1.433.235.000                  | 388.331.802                   | 1.940.688.871    |
| Số cuối năm                     | 6.662.397.705                     | 702.927.367                  | 2.700.139.776                  | 1.601.748.285                 | 11.667.213.133   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                                   |                              |                                |                               |                  |
| Số đầu năm                      | 1.297.616.791                     | 95.481.776                   | 2.959.579.381                  | 633.861.851                   | 4.986.539.799    |
| Số cuối năm                     | 2.579.597.767                     | 67.929.776                   | 14.394.018.881                 | 387.066.413                   | 17.428.612.837   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 12,1 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*  
*Quyền sử dụng đất*

**Nguyên giá:**

|             |               |
|-------------|---------------|
| Số đầu năm  | 4.375.894.383 |
| Số cuối năm | 4.375.894.383 |

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Số đầu năm          | 1.405.644.450 |
| - Hao mòn trong năm | 87.517.888    |
| Số cuối năm         | 1.493.162.338 |

**Giá trị còn lại:**

|             |               |
|-------------|---------------|
| Số đầu năm  | 2.970.249.933 |
| Số cuối năm | 2.882.732.045 |

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VND*  
*Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng*

**Nguyên giá:**

|             |                |
|-------------|----------------|
| Số đầu năm  | 57.777.144.124 |
| Số cuối năm | 57.777.144.124 |

*Trong đó*

*Đã khấu hao hết*

-

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

|                      |                |
|----------------------|----------------|
| Số đầu năm           | 38.264.260.666 |
| - Khấu hao trong năm | 2.413.982.000  |
| Số cuối năm          | 40.678.242.666 |

**Giá trị còn lại:**

|             |                |
|-------------|----------------|
| Số đầu năm  | 19.512.883.458 |
| Số cuối năm | 17.098.901.458 |

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Chợ Thương (Bắc Giang) và Chợ Bo (Thái Bình).

2022  
 CÔNG TY  
 NAM MÊ KÔNG  
 CHẾ ĐỘ  
 NỘI BỘ  
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                             | Số cuối năm            |          |                        | Số đầu năm            |          |                       |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        |
| Đầu tư vào công ty con      | 81.000.000.000         | -        | 81.000.000.000         | 80.000.000.000        | -        | 80.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 146.000.000.000        | -        | 146.000.000.000        | -                     | -        | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>227.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>227.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>80.000.000.000</b> |

**16.1 Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con:

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm           |          |                       | Số đầu năm            |          |                       |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Mê Kông     | 80.000.000.000        | -        | 80.000.000.000        | 80.000.000.000        | -        | 80.000.000.000        |
| Công ty TNHH Một thành viên Hoàng Kim Thái Nguyên | 1.000.000.000         | -        | 1.000.000.000         | -                     | -        | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>81.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>81.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>80.000.000.000</b> |

**16.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết:

|   | Số cuối năm            |          |                        | Số đầu năm |          |                |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc    | Dự phòng | Giá trị ghi sổ |
| Công ty Cổ phần Mekonghomes                         | 90.000.000.000         | -        | 90.000.000.000         | -          | -        | -              |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hữu Nghị | 56.000.000.000         | -        | 56.000.000.000         | -          | -        | -              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>146.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>146.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>       |

Công ty không xác định được giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trên do các công ty này không được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Số cuối năm</i>     |                              | <i>Số đầu năm</i>     |                              |
|--|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (*) | 315.081.110.000        | 315.081.110.000              | -                     | -                            |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25                             | 69.017.946.019         | 69.017.946.019               | -                     | -                            |
| Công ty Cổ phần Thành Quân                               | 38.940.433.086         | 38.940.433.086               | -                     | -                            |
| Đội xây dựng số 5 (**)                                   | 10.199.076.505         | 10.199.076.505               | 10.199.076.505        | 10.199.076.505               |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng số 7                            | 7.492.556.823          | 7.492.556.823                | 7.892.556.823         | 7.892.556.823                |
| Phải trả cho người bán khác (***)                        | 28.156.718.994         | 28.156.718.994               | 22.025.595.342        | 22.025.595.342               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>468.887.841.427</b> | <b>468.887.841.427</b>       | <b>40.117.228.670</b> | <b>40.117.228.670</b>        |

(\*) Phải trả liên quan đến chuyển nhượng một phần dự án tại Khu đô thị mới Bình Dương (Khu I) theo Hợp đồng nguyên tắc số 19/HĐNT/2021.

(\*\*) Phải trả các nhà thầu của các công trình giao khoán cho Đội thi công.

(\*\*\*) Số dư phải trả người bán khác ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu bao gồm các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và nhà thầu thi công tham gia vào các dự án bất động sản và các công trình xây dựng của Công ty.

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------------|-------------------|
| Khách hàng nộp tiền theo tiến độ Hợp đồng mua bán của Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2 | 1.193.170.354.943        | -                 |
| Người mua trả tiền trước khác   | 2.550.500                | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.193.172.905.443</b> | <b>-</b>          |
| <i>Trong đó:</i>  |                          |                   |
| <i>Các bên khác trả trước</i>   | 725.585.341.798          | -                 |
| <i>Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 31)</i>                            | 467.587.563.645          | -                 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Đơn vị tính: VND      |                        |                             |                       |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp/Cán trừ trong năm | Số cuối năm           |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 86.651.329.523         | (84.283.630.201)            | 2.367.699.322         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.933.693.098        | 37.995.821.292         | (23.453.344.505)            | 32.476.169.885        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                     | 1.324.400.700          | (1.229.532.700)             | 94.868.000            |
| Tiền sử dụng đất           | 5.157.250.500         | 696.269.129.953        | (701.426.380.453)           | -                     |
| Các loại thuế khác         | 1.172.950.495         | 1.130.826.233          | (2.303.776.728)             | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>24.263.894.093</b> | <b>823.371.507.701</b> | <b>(812.696.664.587)</b>    | <b>34.938.737.207</b> |
|                            | Số đầu năm            | Số phải thu trong năm  | Số đã thu trong năm         | Số cuối năm           |
| <b>Phải thu</b>            |                       |                        |                             |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6.658.786.731         | 100.531.141.233        | (51.527.375.112)            | 55.662.552.852        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>6.658.786.731</b>  | <b>100.531.141.233</b> | <b>(51.527.375.112)</b>     | <b>55.662.552.852</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Trích trước chi phí các dự án bất động sản | 144.955.206.352        | 18.620.249.368        |
| - Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2              | 131.862.351.222        | -                     |
| - Dự án Minh Khai                          | 8.255.741.817          | 8.255.741.817         |
| - Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 – Phố Yên   | 4.837.113.313          | 10.011.482.460        |
| - Dự án Khu biệt thự nhà vườn Đại Lải      | -                      | 353.025.091           |
| Trích trước chi phí lãi vay                | 2.559.413.491          | 12.648.522.318        |
| Trích trước chi phí công trình             | 3.500.155.860          | 3.990.756.527         |
| Trích trước chi phí khác                   | 262.281.387            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>151.277.057.090</b> | <b>35.259.528.213</b> |

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                              | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| Dự án Chợ Thương (Bắc Giang) | 2.089.168.384         | 1.525.412.000         |
| Dự án Chợ Bo (Thái Bình)     | 1.206.419.795         | 1.206.417.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>3.295.588.179</b>  | <b>2.731.829.000</b>  |
| <b>Dài hạn</b>               |                       |                       |
| Dự án Chợ Thương (Bắc Giang) | 17.108.697.239        | 19.761.624.883        |
| Dự án Chợ Bo (Thái Bình)     | 2.110.234.497         | 3.316.654.292         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>19.218.931.736</b> | <b>23.078.279.175</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                              |
|---|-------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>            |
| Khách hàng đặt cọc giữ chỗ mua sản phẩm các dự án bất động sản: |                               |                              |
| - Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2                                   | 383.405.276.266               | 60.301.156.196               |
| - Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 – Phố Yên                        | 368.332.576.792               | 34.703.893.998               |
| - Dự án Phan Đình Phùng, Thái Nguyên                            | 9.238.587.360                 | 19.763.150.084               |
| - Dự án Phan Đình Phùng, Thái Nguyên                            | 5.834.112.114                 | 5.834.112.114                |
| Các khoản phải trả khác   | 15.134.462.101                | 7.685.398.331                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>398.539.738.367</u></b> | <b><u>67.986.554.527</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>  |                               |                              |
| <i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>                           | 216.230.084.662               | 67.986.554.527               |
| <i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>  | 182.309.653.705               | -                            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | Số đầu năm             |                        | Số phát sinh trong năm |                            | Số cuối năm            |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng trong năm         | Giảm trong năm             | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                            |                        |                        |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 22.1)                             | -                      | -                      | 722.379.429.043        | (713.144.390.593)          | 9.235.038.450          | 9.235.038.450          |
| Vay đối tượng khác<br>(Thuyết minh số 22.2)                        | 1.920.000.000          | 1.920.000.000          | 9.271.425.000          | -                          | 11.191.425.000         | 11.191.425.000         |
| Vay đối tượng khác dài hạn<br>đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 22.3) | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        | -                      | -                          | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Vay ngân hàng dài hạn đến<br>hạn trả                               | 316.743.435.694        | 316.743.435.694        | -                      | (316.743.435.694)          | -                      | -                      |
|  | <b>418.663.435.694</b> | <b>418.663.435.694</b> | <b>731.650.854.043</b> | <b>(1.029.887.826.287)</b> | <b>120.426.463.450</b> | <b>120.426.463.450</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                        |                        |                        |                            |                        |                        |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 22.4)                             | 122.598.938.640        | 122.598.938.640        | 2.945.475.914          | (2.003.288.931)            | 123.541.125.623        | 123.541.125.623        |
|  | <b>122.598.938.640</b> | <b>122.598.938.640</b> | <b>2.945.475.914</b>   | <b>(2.003.288.931)</b>     | <b>123.541.125.623</b> | <b>123.541.125.623</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>541.262.374.334</b> | <b>541.262.374.334</b> | <b>734.596.329.957</b> | <b>(1.031.891.115.218)</b> | <b>243.967.589.073</b> | <b>243.967.589.073</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

| <i>Bên cho vay</i>                                      | <i>Số cuối năm<br/>(VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                        | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>   |
|---|------------------------------|---|-----------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa | 9.235.038.450                | Thời hạn vay 6 tháng, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023. | 9%/năm          | Phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 13) |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>9.235.038.450</b>         |   |                 |  |

**22.2 Vay ngắn hạn đối tượng khác**

| <i>Bên cho vay</i>                        | <i>Số cuối năm<br/>(VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>  | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|------------------------------|---|-----------------|--------------------------|
| Ông Trần Văn Trúc                         | 9.271.425.000                | Gốc vay đáo hạn vào 31 tháng 7 năm 2023.<br>Lãi thanh toán vào ngày đáo hạn | 6%/năm          | Không có tài sản đảm bảo |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Công nghệ số 3 | 1.500.000.000                | Gốc vay đáo hạn vào ngày 5 tháng 10 năm 2023.                               | 0%/năm          | Không có tài sản đảm bảo |
| Cá nhân khác                              | 420.000.000                  |   |                 | Không có tài sản đảm bảo |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>11.191.425.000</b>        |   |                 |                          |

**22.3 Vay dài hạn đối tượng khác đến hạn trả**

| <i>Bên cho vay</i>                                | <i>Số cuối năm<br/>(VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                   | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|------------------------------|--|-----------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bất động sản Leva | 100.000.000.000              | Gốc vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. | 0%/năm          | Không có tài sản đảm bảo |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>100.000.000.000</b>       |  |                 |                          |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                              |  |                 |                          |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                    | <i>100.000.000.000</i>       |  |                 |                          |
| <i>Vay dài hạn</i>                                | <i>-</i>                     |  |                 |                          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.4 Vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i>                                 | <i>Số cuối năm<br/>(VND)</i>  | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>   | <i>Lãi suất</i>  | <i>Hình thức đảm bảo</i>  |
|--|-------------------------------|--|--|---|
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Sở giao dịch | 121.941.408.954               | Gốc vay có kỳ hạn 24 tháng đến 36 tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024, lãi vay được trả hàng quý. | 10,7%/năm, sau đó thay đổi theo biểu lãi suất của ngân hàng. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 12,37%/năm đến 17%/năm | Một số Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ( <i>Thuyết minh số 6</i> ). |
| Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Đồng Đa   | 1.599.716.669                 | Gốc vay có kỳ hạn 60 tháng. Gốc vay đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2027, lãi vay được trả hàng quý.                            | 8,2%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Các năm tiếp theo lãi suất bằng lãi suất cơ sở (+) 4%  | Phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty ( <i>Thuyết minh số 13</i> )                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>123.541.125.623</u></b> |  |  |   |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                               |  |  |   |
| <i>Vay dài hạn</i>                               | 123.541.125.623               |  |  |   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                   | -                             |  |  |   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                             | <i>Vốn cổ phần<br/>đã phát hành</i> | <i>Thặng dư<br/>vốn cổ phần</i> | <i>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</i> | <i>Quỹ khác thuộc<br/>vốn chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận sau<br/>thuế chưa phân<br/>phối</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|--|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>            |                                     |                                 |                                  |  |  |                          |
| Số đầu năm                  | 610.156.420.000                     | 1.896.666.000                   | 2.100.000.000                    | 56.608.219                               | 100.875.782.683                                  | 715.085.476.902          |
| - Tăng vốn trong năm        | 57.962.060.000                      | -                               | -                                | -  | (57.962.060.000)                                 | -                        |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | -                                   | -                               | -                                | -  | 47.389.222.455                                   | 47.389.222.455           |
| Số cuối năm                 | <u>668.118.480.000</u>              | <u>1.896.666.000</u>            | <u>2.100.000.000</u>             | <u>56.608.219</u>                        | <u>90.302.945.138</u>                            | <u>762.474.699.357</u>   |
| <b>Năm nay</b>              |                                     |                                 |                                  |  |  |                          |
| Số đầu năm                  | 668.118.480.000                     | 1.896.666.000                   | 2.100.000.000                    | 56.608.219                               | 90.302.945.138                                   | 762.474.699.357          |
| - Tăng vốn trong năm (*)    | 334.057.400.000                     | 8.834.770.000                   | -                                | -  | -  | 342.892.170.000          |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | -                                   | -                               | -                                | -  | 73.148.271.499                                   | 73.148.271.499           |
| Số cuối năm                 | <u>1.002.175.880.000</u>            | <u>10.731.436.000</u>           | <u>2.100.000.000</u>             | <u>56.608.219</u>                        | <u>163.451.216.637</u>                           | <u>1.178.515.140.856</u> |

(\*) Trong năm, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 2010/2021/NQ-ĐHĐCĐ-MKG ngày 20 tháng 10 năm 2021 và Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐQT-MKG ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện chào bán 33.405.740 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các nhà đầu tư khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|   | Đơn vị tính: VND         |                        |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                          |                        |
| Số đầu năm                              | 668.118.480.000          | 610.156.420.000        |
| Vốn góp tăng trong năm                  | 334.057.400.000          | 57.962.060.000         |
| Số cuối năm                             | <u>1.002.175.880.000</u> | <u>668.118.480.000</u> |
| <b>Cổ tức bằng cổ phiếu đã chia</b>     | -                        | <b>57.962.060.000</b>  |

**23.3 Cổ tức**

|   | Đơn vị tính: VND |                       |
|---|------------------|-----------------------|
|   | Năm nay          | Năm trước             |
| <b>Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố và phát hành</b>   | -                | <b>57.962.060.000</b> |
| Cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 9,5 cổ phiếu mới/100 cổ phiếu đang sở hữu                                       | -                | 57.962.060.000        |
| <b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12</b> | -                | -                     |

**23.4 Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | <b>100.217.588</b> | <b>66.811.848</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>      | <b>100.217.588</b> | <b>66.811.848</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                         | 100.217.588        | 66.811.848        |
| Cổ phiếu ưu đãi                            | -                  | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>     | <b>100.217.588</b> | <b>66.811.848</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                         | 100.217.588        | 66.811.848        |
| Cổ phiếu ưu đãi                            | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là VC3 từ ngày 13 tháng 12 năm 2007. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>514.209.618.219</b> | <b>199.674.661.089</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>                         | 507.634.366.820        | 189.971.030.291        |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>                                    | 3.013.879.546          | 5.727.748.233          |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                                | 3.561.371.853          | 2.892.820.747          |
| <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>                               | -                      | 1.083.061.818          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                              | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>514.209.618.219</b> | <b>199.674.661.089</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <i>Doanh thu các bên khác</i>                                    | 361.187.498.944        | 199.674.661.089        |
| <i>Doanh thu các bên liên quan</i><br><i>(Thuyết minh số 31)</i> | 153.022.119.275        | -                      |

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi và cho vay               | 21.070.841.003        | 28.122.172.517        |
| Lãi từ giao dịch sáp nhập công ty con | -                     | 1.054.981.838         |
| Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư        | 12.900.000.000        | 275.750.330           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>33.970.841.003</b> | <b>29.452.904.685</b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản          | 353.174.857.226        | 103.388.368.833        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 3.911.273.400          | 2.050.634.559          |
| Giá vốn hàng bán                         | 2.799.153.869          | 2.380.494.108          |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                | -                      | 1.039.743.000          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.917.040.671)        | (3.821.540.378)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>357.968.243.824</b> | <b>105.037.700.122</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|------------------|-------------------------|-----------------------|
|                  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí lãi vay  | 24.429.436.381          | 16.092.123.835        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>24.429.436.381</b>   | <b>16.092.123.835</b> |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                     | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                         |                       |
| Chi phí hoa hồng môi giới           | 21.978.962.721          | -                     |
| Chi phí khác                        | 1.863.600.000           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>23.842.562.721</b>   | <b>-</b>              |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                         |                       |
| Chi phí nhân công                   | 15.280.857.394          | 22.258.792.516        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 8.945.522.019           | 7.680.862.838         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.940.308.436           | 1.324.476.035         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 903.759.647             | 1.198.882.494         |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 394.437.206             | 363.748.407           |
| Chi phí bằng tiền khác              | 4.584.530.538           | 8.834.189.473         |
| Hoàn nhập dự phòng                  | -                       | (10.076.026.145)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>32.049.415.240</b>   | <b>31.584.925.618</b> |

**28. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                         |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                 | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>        |
| <b>Thu nhập khác</b>            | <b>3.552.112.785</b>    | <b>12.643.549.513</b>   |
| Xử lý nợ phải trả tồn đọng      | 2.841.375.039           | 12.622.251.029          |
| Tiền phạt thu được              | 198.997.000             | -                       |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | -                       | 21.298.484              |
| Thu nhập khác                   | 511.740.746             | -                       |
| <b>Chi phí khác</b>             | <b>17.280.344.697</b>   | <b>23.984.264.165</b>   |
| Các khoản phạt                  | 10.428.807.692          | 3.722.067.409           |
| Xử lý các khoản đầu tư          | 6.146.561.505           | 16.515.302.218          |
| Chi phí khác                    | 704.975.500             | 3.746.894.538           |
| <b>LỖ KHÁC THUẦN</b>            | <b>(13.728.231.912)</b> | <b>(11.340.714.652)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                               |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>                  | <i>Năm trước</i>              |
| Chi phí hình thành bất động sản trong năm | 2.306.950.669.571               | 135.771.017.395               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 37.634.912.009                  | 12.111.991.505                |
| Chi phí nhân công                         | 15.280.857.394                  | 22.258.792.516                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 4.442.188.759                   | 4.970.718.236                 |
| Chi phí khác bằng tiền                    | 7.746.327.391                   | 9.584.161.343                 |
| Hoàn nhập dự phòng                        | (1.917.040.671)                 | (13.897.566.523)              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>2.370.137.914.453</u></b> | <b><u>170.799.114.472</u></b> |

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 37.995.821.292               | 17.682.879.092               |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (14.981.523.647)             | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>23.014.297.645</u></b> | <b><u>17.682.879.092</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                | 96.162.569.144               | 65.072.101.547               |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty                     | 19.232.513.829               | 13.014.420.309               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                 |                              |                              |
| Các khoản phạt   | 2.085.761.511                | 754.248.102                  |
| Chi phí không hợp lệ khác  | 1.696.022.305                | 5.317.531.402                |
| Chi phí trích lập dự phòng                                       | -                            | 7.509.609.275                |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                 |                              |                              |
| Điều chỉnh chi phí thuế năm trước                                | -                            | (786.489.812)                |
| Thu nhập không chịu thuế   | -                            | (210.996.368)                |
| Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ | -                            | (7.915.443.816)              |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b><u>23.014.297.645</u></b> | <b><u>17.682.879.092</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|  | <u>Bảng cân đối kế toán riêng</u> |            | <u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u> |           |
|--|-----------------------------------|------------|---|-----------|
|  | Số cuối năm                       | Số đầu năm | Năm nay   | Năm trước |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                                   |            |   |           |
| 1% thuế TNDN tạm nộp cho khoản nhận tiền trước từ người mua theo tiến độ của Hợp đồng mua bán bất động sản | 14.981.523.647                    | -          | 14.981.523.647                                    | -         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>  | <b>14.981.523.647</b>             | <b>-</b>   |   |           |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng</b>                           |                                   |            | <b>14.981.523.647</b>                             | <b>-</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i>                               |
|---|--|
| Công ty TNHH MTV Hoàng Kim Thái Nguyên              | Công ty con                                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Mê Kông       | Công ty con                                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hữu Nghị | Công ty liên kết                                 |
| Công ty Cổ phần Mekonghomes                         | Công ty liên kết                                 |
| Ông Kiều Xuân Nam                                   | Chủ tịch HĐQT                                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thiên Hà Xanh  | Bên liên quan khác đến ngày 22 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Đặng Minh Huệ                                   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc               |
| Ông Phạm Xuân Ưởng                                  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc           |
| Ông Phí Anh Dũng                                    | Thành viên HĐQT                                  |
| Ông Nguyễn Hoàng                                    | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc           |
| Ông Võ Đình Lượng                                   | Phó Tổng Giám đốc                                |
| Ông Bùi Hoàng Phương                                | Trưởng ban kiểm soát                             |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nga                               | Thành viên Ban kiểm soát                         |
| Bà Phạm Thị Vân                                     | Thành viên Ban kiểm soát                         |
| Bà Phan Tạ Thanh Huyền                              | Kế toán trưởng                                   |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i>                               | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                    | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|---|--|--|-----------------|------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hữu Nghị | Công ty liên kết                                 | Góp vốn  | 56.000.000.000  | -                |
| Công ty Cổ phần Mekonghomes                         | Công ty liên kết                                 | Góp vốn  | 120.000.000.000 | -                |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Kim Thái Nguyên              | Công ty con                                      | Góp vốn  | 1.000.000.000   | -                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thiên Hà Xanh  | Bên liên quan khác đến ngày 22 tháng 12 năm 2022 | Ứng trước hợp đồng tư vấn chiến lược kinh doanh và phân phối | 101.452.426.257 | 21.452.426.257   |
|   |  | Hoa hồng môi giới  | 100.592.836.852 | -                |
| Ông Kiều Xuân Nam                                   | Chủ tịch HĐQT                                    | Bán sản phẩm bất động sản                                    | 65.690.335.762  | -                |
| Ông Kiều Xuân Phan                                  | Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT             | Bán sản phẩm bất động sản                                    | 87.331.783.513  | -                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2021: 0).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |  |                        |                       |
|--|--|--|------------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i>                               | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                    | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b> (Thuyết minh số 7.1)       |  |  |                        |                       |
| Ông Kiều Xuân Nam  | Chủ tịch HĐQT                                    | Bán sản phẩm bất động sản                                    | 3.780.292.400          | -                     |
| Ông Kiều Xuân Phan   | Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT             | Bán sản phẩm bất động sản                                    | 5.102.865.400          | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |  | <b>8.883.157.800</b>   | <b>-</b>              |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 7.2)   |  |  |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thiên Hà Xanh             | Bên liên quan khác đến ngày 22 tháng 12 năm 2022 | Ứng trước hợp đồng tư vấn chiến lược kinh doanh và phân phối | 101.452.426.257        | 21.452.426.257        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |  | <b>101.452.426.257</b> | <b>21.452.426.257</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 17.2) |  |  |                        |                       |
| Ông Kiều Xuân Nam  | Chủ tịch HĐQT                                    | Trả trước tiền mua sản phẩm bất động sản theo tiến độ        | 257.326.269.200        | -                     |
| Ông Kiều Xuân Phan   | Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT             | Trả trước tiền mua sản phẩm bất động sản theo tiến độ        | 190.441.210.945        | -                     |
| Ông Đặng Minh Huệ  | Tổng Giám đốc                                    | Trả trước tiền mua sản phẩm bất động sản theo tiến độ        | 19.820.083.500         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |  | <b>467.587.563.645</b> | <b>-</b>              |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 21)              |  |  |                        |                       |
| Ông Kiều Xuân Nam  | Chủ tịch HĐQT                                    | Trả trước tiền mua sản phẩm bất động sản                     | 91.902.239.000         | -                     |
| Ông Kiều Xuân Phan   | Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT             | Trả trước tiền mua sản phẩm bất động sản                     | 83.328.813.455         | -                     |
| Ông Đặng Minh Huệ  | Tổng Giám đốc                                    | Trả trước tiền mua sản phẩm bất động sản                     | 7.078.601.250          | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |  | <b>182.309.653.705</b> | <b>-</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập (bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Chủ tịch và thành viên HĐQT không kiêm nhiệm      | 746.141.000                 | 746.172.000                 |
| Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ban Tổng Giám đốc | 2.144.005.000               | 1.824.888.000               |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc khác                 | 855.828.000                 | 622.313.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>3.745.974.000</u></b> | <b><u>3.193.373.000</u></b> |

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát | 1.315.751.000               | 1.282.725.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>1.315.751.000</u></b> | <b><u>1.282.725.000</u></b> |

**32. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê này được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                  | <i>Số năm nay</i>           | <i>Số năm trước</i>         |
| Đến 1 năm        | 5.019.800.000               | 5.019.800.000               |
| Trên 1 đến 5 năm | 2.566.866.667               | 4.905.866.667               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>7.586.666.667</u></b> | <b><u>9.925.666.667</u></b> |

***Cam kết khác***

*Cam kết theo các thỏa thuận hỗ trợ lãi suất cho khách hàng mua căn hộ, biệt thự tại dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2*

Công ty đã ký kết các thỏa thuận ba (3) bên với các khách hàng mua bất động sản tại dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2 với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam cho các khách hàng mua bất động sản này vay để thanh toán tiền mua bất động sản. Theo các thỏa thuận này, Công ty sẽ hỗ trợ chi trả một phần lãi suất theo các hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng trong thời hạn quy định bởi thỏa thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Kiều Thị Thu Trang  
Người lập



Phan Tạ Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



Đặng Minh Huệ  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)